Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3907.69.90

Mã HS	3907.69.90
Mô tả hàng hóa	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh / - Poly (etylen terephthalat): / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:23:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39076990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5809
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5809
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5809
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5608
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5569
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5569
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5569
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5569
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5569
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5569
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5613
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5613

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5613
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5613
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5613
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5613
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5611
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5611
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5611
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5611
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5611
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5611
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5613
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5575
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5582
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5582
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5582
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5582
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5582
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5582
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5621
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5621

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5621
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5621
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5621
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5621
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5622
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5622
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5622
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5622
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5622
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5622
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5625
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5625
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5625
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5625
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5625
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5625
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5594
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5594
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5594
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5594
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5594
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5594
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5596
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5596
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5596
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5596

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5596
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5596
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5594
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5594
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5594
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5594
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5594
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5594
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5594
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5615
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5615
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5615
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5615
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5615
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5615
RCEP B	2022	2022	0	B!D5615
RCEP B	2023	2023	0	B!E5615
RCEP B	2024	2024	0	B!F5615
RCEP B	2025	2025	0	B!G5615
RCEP B	2026	2026	0	B!H5615
RCEP B	2027	2027	0	B!I5615
RCEP C	2022	2022	0	C!D5615
RCEP C	2023	2023	0	C!E5615
RCEP C	2024	2024	0	C!F5615
RCEP C	2025	2025	0	C!G5615
RCEP C	2026	2026	0	C!H5615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5615
RCEP D	2022	2022	0	D!D5615
RCEP D	2023	2023	0	D!E5615
RCEP D	2024	2024	0	D!F5615
RCEP D	2025	2025	0	D!G5615
RCEP D	2026	2026	0	D!H5615
RCEP D	2027	2027	0	D!I5615
RCEP E	2022	2022	0	E!D5618
RCEP E	2023	2023	0	E!E5618
RCEP E	2024	2024	0	E!F5618
RCEP E	2025	2025	0	E!G5618
RCEP E	2026	2026	0	E!H5618
RCEP E	2027	2027	0	E!I5618
RCEP F	2022	2022	0	F!D5615
RCEP F	2023	2023	0	F!E5615
RCEP F	2024	2024	0	F!F5615
RCEP F	2025	2025	0	F!G5615
RCEP F	2026	2026	0	F!H5615
RCEP F	2027	2027	0	F!I5615
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5175
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5175
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5175
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5175

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3907.69 có 2 dòng thuế; dòng 3907.69.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3907.69.10 Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3907.69.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3907.69.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5809), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.